

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: 71/2019/DS-ST

Ngày 22/11/2019

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất,
bồi thường thiệt hại về tài sản*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Thái

Ông Hà Bửu Khánh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Phương là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa:*** Bà Trương Hồng Diễm - Kiểm sát viên

Trong các ngày 15 và ngày 22 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2016/TLST- DS ngày 08 tháng 6 năm 2016 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, bồi thường thiệt hại về tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2019/QĐXXST-DS, ngày 28 tháng 10 năm 2019; giữa

1. ***Nguyên đơn:*** Chị Đặng Thị Cẩm L; sinh năm: 1990; Địa chỉ: ấp Thanh V, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. ***Bị đơn:*** Ông Huỳnh Văn D; sinh năm: 1949 (có mặt)

Bà Trương Thị B, sinh năm: 1949 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Thanh B, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang

3. Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị B là ông Huỳnh Văn D; sinh năm: 1949 theo văn bản ủy quyền đề ngày 09/09/2019.

4. ***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*** Ông Hoàng Quốc Việt là Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý thuộc đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (có mặt)

5. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ông Đặng Quốc C; sinh năm: 1962; Địa chỉ: ấp Thanh V, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- Ông Huỳnh Văn P, sinh năm: 1969 (vắng mặt)

- Chị Huỳnh Thị D, sinh năm: 1970 (vắng mặt)

- Chị Huỳnh Thị H, sinh năm 1982 (vắng mặt)

- Chị Huỳnh Thị V, sinh năm: 1983 (vắng mặt)

- Chị Huỳnh Văn T, sinh năm 1985 (vắng mặt)

- Chị Huỳnh Thị G, sinh năm: 1990 (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: ấp Thạnh B, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/6/2016 và tại phiên tòa chị Đặng Thị Cẩm L trình bày: Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông nội tên Đặng Văn M khai phá và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông nội, sau đó ông nội cho lại cha chị vào năm 1988 sử dụng liên tục đến năm 2000 thì cha chị cho thuê mướn. Đến năm 2009 thì cha chị đi làm thủ tục cho chị đứng tên quyền sử dụng đất diện tích 18.270 m² thuộc thửa 102, tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại ấp Thạnh B, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Vào năm 1985 chủ trương của Nhà nước đưa một số hộ dân vào vùng kinh tế mới sống rải rác ở bờ kênh KH3 trong đó có hộ ông Huỳnh Văn D và ông D có cất nhà trên phần đất của chị, vài năm sau nhà nước có chủ trương trả lại thành quả cho chủ cũ nhưng gia đình ông D không trả đất cũng không trả thành quả cho gia đình chị và tiếp tục ở cho đến nay. Đến năm 2010 chính quyền địa phương xây dựng một căn nhà tình thương trên phần đất của chị cho ông D, chị đã yêu cầu ông D trả lại đất nếu không thì phải trả thành quả và các khoản thuế chị đã đóng cho Nhà nước nhưng ông D không trả. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D phải trả cho chị diện tích đất 1.412 m² nằm trong tổng diện tích 18.270 m² do chị đứng tên quyền sử dụng đất và bồi thường cho chị số tiền chị đã nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp 5.880.000 đồng, tiền huy động vốn 1.176.000 đồng. Nếu ông D không di dời nhà mà ở lại thì chị đồng ý cho ông D ở nhờ một phần đất có diện tích chiều ngang 06 m, chiều dài 25 m, tổng diện tích 150 m² nằm trong tổng diện tích ông D đã bao chiếm cho đến khi ông D không ở nữa, đồng thời ông D không được chôn cất bất cứ ai trên phần đất của chị. Trường hợp ông D đồng ý di dời đi nơi khác thì chị không yêu cầu ông D phải trả tiền thuế sử dụng đất và huy động vốn và sẽ hỗ trợ thêm cho ông D số tiền 10.000.000 đồng.

Tại đơn phản tố đề ngày 20/5/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/6/2019 và tại phiên tòa bị đơn ông Huỳnh Văn D trình bày: Vào năm 1985 gia đình ông từ thị trấn Giồng Riềng đi vào vùng kinh tế mới và được Nhà nước cấp cho 1 ha đất thuộc kênh KH3 nay là ấp Thạnh B, xã T, huyện G. Đến năm 1986 nhà nước có chủ trương bồi hoàn công khai mở đất cho chủ đất cũ, do hoàn cảnh gia đình ông quá nghèo không có tiền bồi hoàn nên đã bị chủ đất cũ là ông Đặng Văn M lấy lại 09 công đất và cho lại 01 công đất để làm nhà ở, năm 2010 chính quyền địa phương xã T xét hoàn cảnh gia đình ông nghèo cất cho một căn nhà tình thương trên phần đất mà ông M cho ông (hiện nay là do chị L đứng tên quyền sử dụng phần đất này) cuộc sống khó khăn mưu sinh, không hiểu biết pháp luật nên chưa đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Nay chị L khởi kiện yêu cầu ông trả lại đất và trả số tiền thuế sử dụng đất nông nghiệp, tiền huy động vốn là 7.056.000 đồng ông không đồng ý. Ông D yêu cầu Tòa án xem xét công nhận cho vợ chồng ông được quyền sử dụng diện tích đất 1.026 m² và yêu cầu chị L phải tách quyền sử dụng cho vợ chồng ông.

Tại biên bản làm việc ngày 03 tháng 9 năm 2019 bà Trương Thị B là vợ và các con của ông D gồm Huỳnh Văn P, Huỳnh Thị Dg, Huỳnh Thị H, Huỳnh Thị V, Huỳnh Văn T, Huỳnh Thị G đều xác định thời gian đi vùng kinh tế mới như lời trình bày của

ông D, do hoàn cảnh gia đình khó khăn phải làm thuê kiếm sống không hiểu biết về chính sách đất đai nên khi được Nhà nước cất cho nhà tình thương để ở nhưng chưa đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, nay chị L khởi kiện yêu cầu trả lại đất các thành viên trong gia đình không đồng ý trả. Yêu cầu Tòa án xem xét công nhận cho cha mẹ là ông Huỳnh Văn D và bà Trương Thị B được sử dụng diện tích theo đo đạc thực tế 1.026 m² nằm chung trong thửa 102 do chị L đang đứng tên và yêu cầu chị L làm thủ tục tách quyền sử dụng đất. Khi cha mẹ được công nhận quyền sử dụng thì các con trong gia đình không có ý kiến hoặc tranh chấp gì phần đất này, sau này cha mẹ có cho ai thì đó là quyền của cha mẹ, các con trong gia đình không có khiếu nại gì thêm.

Phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Huỳnh Văn D: Cơ sở pháp lý và thực trạng quyền sử dụng đất của ông D là vào năm 1982 chủ trương phân đất cất xam canh đưa vào tập đoàn sử dụng, chính quyền địa phương đã thực hiện cất phân đất 18.270 m² đưa vào tập đoàn, năm 1985 ông D được chính quyền vận động đi vùng kinh tế mới ở xã T sinh sống, chính quyền địa phương cấp cho ông 17.000 m² đất 2 lúa và 1.000 m² đất ở. Năm 1988, 1990 tập đoàn giải thể, ông M nhận lại đất 9.000 m², còn 1.000 m² ông M chỉ cho chính quyền địa phương cấp cho ông D ở nên việc chị L khởi kiện yêu cầu ông D trả lại 1.000 m² là không có cơ sở chấp nhận vì phần đất này ông D đã sử dụng liên tục từ năm 1985 cho đến nay tuy là ông D không nhận được giấy tờ giao đất của chính quyền địa phương. Mặt khác, hộ ông D đi vùng kinh tế mới cho đến nay cũng chỉ ở trên phần đất này, ngoài ra ông D không còn mảnh đất nào khác để sinh sống và sản xuất. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu phản tố của ông D là công nhận 1.026 m² đất. Kiên nghị điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị L cấp diện tích đất trên cho ông D.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng như sau: Quá trình thụ lý vụ án, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Tòa án tiến hành đúng theo quy định của pháp luật, xác định đúng quan hệ tranh chấp, đương sự trong vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Các đương sự cũng chấp hành tốt các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, thời hạn đưa ra xét xử chưa đảm bảo, còn để án quá hạn luật định nhưng do vụ án có tính chất phức tạp.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu tài liệu chứng cứ và xét về nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Đặng Văn M khai phá sử dụng trước năm 1980, sau đó bị cất xam canh và có giao lại cho ông D sử dụng 17.000 m². Tại phiên tòa hôm nay ông Ch, chị L xác định ông D ở trên phần đất này từ năm 1985, rồi có bỏ đi một, hai năm rồi lại quay trở về ở trên phần đất này từ năm 1991 cho đến nay. Tại thời điểm ông M làm thủ tục tặng cho đất cho chị L không có đo đạc và xác định ranh giới, mặt khác gia đình ông D ở trên phần đất này từ năm 1985 cho đến nay, sử dụng phần đất này liên tục nên việc chị L khởi kiện yêu cầu đòi quyền sử dụng đất diện tích 1.026 m² là không có cơ sở chấp nhận. Ngoài ra, chị L còn yêu cầu ông D phải trả tiền thuế sử dụng đất nông nghiệp và huy động vốn là 7.056.000 đồng. Tòa án có ra thông báo nhưng chị L không cung cấp chứng cứ nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu trên của chị L. Xét yêu cầu phản tố của ông D và bà B yêu cầu công nhận cho ông, bà được quyền sử dụng 1.026 m² như đã phân tích ở trên nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu phản tố của ông

D và bà B. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L về việc đòi đất và bồi thường thiệt hại. Về án phí đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Tranh chấp giữa các bên là tranh chấp về giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện nên Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự, thủ tục tố tụng.

[2] Về nội dung:

{2.1} Đối tượng tranh chấp theo đo đạc thực tế 1.026 m² thuộc một phần diện tích của thửa 102, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp Thanh B, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Đặng Thị Cẩm L, ngày 05/2/2009 với diện tích 18.270 m² nhưng theo đo đạc thực tế có diện tích 17.514 m².

{2.2} Xét về nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Đặng Văn M khai phá và sử dụng từ trước năm 1980, đến năm 1982 thì đất của ông M bị cắt xâm canh đưa vào tập đoàn sản xuất, tập đoàn có khoán lại cho ông Huỳnh Văn D thuộc hộ di dân vùng kinh tế mới khoảng 17.000 m² để sản xuất và cấp cho một nền nhà 1.000 m² nằm xuôi theo kênh KH3. Khi tập đoàn giải thể ông M được nhận lại đất cũ, chính quyền địa phương có chủ trương cấp cho hộ ông D là 1.000 m² trên phần đất gốc của ông M. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai ngày 06/6/2018 ông Nguyễn Văn N trưởng ấp Thanh P, xã T và một số người hiểu biết sự việc tại thời điểm giao đất cho ông D cũng xác định ông D sử dụng phần đất này từ năm 1985 cho đến nay, thời điểm giao đất cho ông D, ông cũng là thành viên đo đạc.

Qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự thấy rằng: Phần đất ông D được Nhà nước cấp cho ở từ năm 1985 đến nay ông vẫn sử dụng ổn định. Khi có chủ trương kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông M đã kê khai luôn phần đất của ông D đang ở và ông M được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/11/1995 với diện tích 18.270 m². Đến ngày 05/2/2009 ông Đặng Văn M lập thủ tục tặng cho (cháu ruột) toàn bộ thửa đất số 102 cho chị Đặng Thị Cẩm L. Tại công văn số 147/UBND-TNMT, ngày 09/4/2019 của Ủy ban nhân dân huyện G xác định khi kiểm tra hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông M và chị L có đầy đủ chữ ký của hai bên tặng cho, có sự xác nhận của chính quyền địa phương. Tuy nhiên, biên bản xác định ranh giới, mốc sử dụng, không xác minh, không đo đạc thực tế và không có chữ ký của ông D người giáp ranh. Cho nên, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị L là chưa đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật.

Do đó, việc chị Đặng Thị Cẩm L yêu cầu ông Huỳnh Văn D trả lại đất là không có căn cứ chấp nhận. Ngoài ra, chị L còn yêu cầu ông D phải trả khoản tiền thuế sử dụng đất nông nghiệp 5.880.000 đồng, tiền huy động vốn 1.176.000 đồng, tổng cộng là 7.056.000 đồng. Tòa án có ra thông báo số 10/TB-TA, ngày 07/6/2019 yêu cầu chị L cung cấp các loại lai đóng thuế sử dụng đất nông nghiệp và huy động vốn nhưng cho đến nay chị L vẫn không cung cấp được nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét khoản tiền trên.

{3} Xét yêu cầu phản tố của ông D và bà B yêu cầu công nhận cho ông 1.000 m², tuy nhiên qua đo đạc thực tế theo sự chỉ ranh của chị L và ông Ch thì diện tích đo đạc thực tế 1.026 m², ngày 28/6/2019 ông Huỳnh Văn D, bà Trương Thị B có đơn xin thay đổi bổ sung là yêu cầu công nhận cho ông diện tích đất theo chỉ dẫn của ông Ch, chị L. Qua đo đạc thực tế phần đất tranh chấp 1.026 m² nằm chung trong tổng diện tích 17.514 m², việc thay đổi trên của ông D cần được chấp nhận. Trong thời gian hộ ông D được Nhà nước cấp đất ở cho đến nay thì gia đình ông vẫn sinh sống trên phần đất này, đến năm 2010 chính quyền địa phương xét và cất nhà tình thương cho ông D ở có chiều ngang 04 m, dài 7 m, lúc chính quyền địa phương xây cất nhà cho ông D thì chị L không đứng tranh cãi, không có biện pháp nào bảo vệ quyền lợi cho mình. Quá trình thụ lý và tại phiên tòa hôm nay chị L cũng đồng ý cho ông D ở trên phần đất này nhưng chỉ cho ở nhờ và không được chôn cất bất cứ ai trên đất, đồng thời hỗ trợ khoản tiền di dời là 10.000.000 đồng, miễn một nửa tiền thuế sử dụng đất nông nghiệp và huy động vốn nhưng ông D không đồng ý.

Từ những phân tích trên cho thấy yêu cầu phản tố của ông D, bà B là có căn cứ chấp nhận nên công nhận diện tích 1.026 m² nằm chung trong tổng diện tích 17.514 m² cho vợ chồng ông D được quyền sử dụng. Xử buộc chị Đặng Thị Cẩm L tách quyền sử dụng cho vợ chồng ông D diện tích trên (có sơ đồ đo vẽ kèm theo) tại biên bản thẩm định ngày 19/6/2019.

[3] Về chi phí đo vẽ là 1.887.000 đồng chị Đặng Thị Cẩm L phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền chị L đã nộp theo hóa đơn số 4341, ngày 21/11/2017 và hòa đơn số 0000008, ngày 02/7/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Riềng. Chị L đã nộp xong.

[4] Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Chị Đặng Thị Cẩm L phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận là 200.000 đồng và án phí có giá ngạch đối với số tiền không được chấp nhận $7.056.000 \text{ đồng} \times 5\% = 352.800 \text{ đồng}$. Tổng cộng 552.800 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp theo biên lai thu tiền số 7445 ngày 8 tháng 6 năm 2016 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị L được nhận lại án phí còn thừa là: 1.417.200 đồng.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 166, Điều 170 của Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị Cẩm L đối với ông Huỳnh Văn D, bà Trương Thị B .

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Văn D, bà Trương Thị B đối với chị Đặng Thị Cẩm L.

Công nhận phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế 1.026 m² nằm trong thửa 102, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp Thạnh B, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho ông Huỳnh Văn D, bà Trương Thị B.

Buộc chị Đặng Thị Cẩm L phải làm thủ tục tách thửa diện tích đã được công nhận cho ông Huỳnh Văn D, bà Trương Thị B nêu trên

Đất có vị trí theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/6/2019 cụ thể như sau:

- Cạnh 1,2 giáp bờ kênh KH3 có số đo: 39,20 m.
- Cạnh 2,4 giáp với đất bà Đặng Thị Cẩm L có số đo 26 m.
- Cạnh 4,5 giáp đất bà Đặng Thị Cẩm L có số đo 37 m
- Cạnh 5,1 giáp với đất ông Đặng Văn Đ có số đo 27,97 m

Trên phần đất có một căn nhà xây bằng gạch, nền lát gạch tàu, tường xây gạch, mái lợp tol (nhà 167) có chiều ngang 04 m, chiều dài 07 m. Tổng diện tích là 27 m²

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng, Phòng tài nguyên môi trường huyện Giồng Riềng, văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Riềng điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị Đặng Thị Cẩm L đứng tên sang cho ông Huỳnh Văn D, bà Trương Thị B đối với phần đất đã được công nhận cho ông D, bà B diện tích 1.026 m²

3. Về chi phí đo vẽ là 1.887.000 đồng chị Đặng Thị Cẩm L phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền chị L đã nộp theo hóa đơn số 4341, ngày 21/11/2017 và hóa đơn số 0000008, ngày 02/7/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Riềng. Chị L đã nộp xong.

4. Về án phí: Yêu cầu của chị Đặng Thị Cẩm L không được chấp nhận nên chị L phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận là 200.000 đồng và án phí có giá ngạch đối với số tiền không được chấp nhận 7.056.000 đồng x 5% = 352.800 đồng. Tổng cộng 552.800 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp theo biên lai thu tiền số 7445 ngày 08 tháng 6 năm 2016 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị L được nhận lại án phí còn thừa là 1.417.200 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 22/11/2019.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành dân sự.

Nơi nhận

- TAND tỉnh
- VKSND huyện
- Thi hành án huyện
- UBND xã, thị
- Các đương sự
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Chuyên